

Dự thảo xin ý kiến – Phiên bản ngày 20/8/2025

**TÀI LIỆU THAM KHẢO
HƯỚNG DẪN ĐỊNH GIÁ
TÀI SẢN TRÍ TUỆ**

(Sáng chế, Nhãn hiệu, Kiểu dáng công nghiệp)

MỤC LỤC

I. PHẠM VI ÁP DỤNG	3
II. KHÁI NIỆM TÀI SẢN TRÍ TUỆ, ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	4
2.1. Tài sản trí tuệ	4
2.2. Định giá tài sản trí tuệ	5
III. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	6
IV. TIÊU CHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	8
4. 1. Sáng chế/giải pháp hữu ích	9
a. <i>Đặc điểm pháp lý</i>	9
b. <i>Đặc điểm kỹ thuật</i>	10
c. <i>Đặc điểm kinh tế</i>	10
4.2. Nhãn hiệu	10
a. <i>Đặc điểm pháp lý</i>	10
b. <i>Đặc điểm kỹ thuật</i>	11
c. <i>Đặc điểm kinh tế</i>	11
4.3. Kiểu dáng công nghiệp	11
a. <i>Đặc điểm pháp lý</i>	11
b. <i>Đặc điểm kỹ thuật</i>	12
c. <i>Đặc điểm kinh tế</i>	12
V. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	12
5.1. Cách tiếp cận từ thị trường	15
5.2. Cách tiếp cận từ chi phí	16
5.3. Cách tiếp cận từ thu nhập	18
a. <i>Phương pháp tiền sử dụng tài sản trí tuệ</i>	20
b. <i>Phương pháp lợi nhuận vượt trội</i>	20
c. <i>Phương pháp thu nhập tăng thêm</i>	21
VI. LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	21
PHỤ LỤC	25
Thu thập thông tin của tài sản trí tuệ cần định giá	25

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Tài sản trí tuệ đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tài sản trí tuệ không chỉ là phương tiện, công cụ của hoạt động sản xuất, kinh doanh mà cũng là đối tượng của hoạt động mua bán, trao đổi, giúp nâng cao tiềm lực, vị thế, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Nếu Bộ chỉ số đánh giá, đo lường về tài sản trí tuệ có thể cung cấp góc nhìn tổng quan về năng lực sáng tạo, hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ của tổ chức, hỗ trợ tổ chức hoạch định chiến lược, quản trị tài sản trí tuệ, thì Tài liệu hướng dẫn định giá tài sản trí tuệ là một công cụ hữu ích để xác định giá trị của một tài sản trí tuệ cụ thể, phục vụ cho quá trình khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ đó.

Trên cơ sở pháp luật Việt Nam hiện hành, Tài liệu này đưa ra những hướng dẫn mang tính khuyến nghị để thực hiện định giá tài sản trí tuệ một cách khách quan và đầy đủ, có thể được sử dụng làm công cụ hỗ trợ đánh giá giá trị kinh tế, tiềm năng khai thác của tài sản trí tuệ.

Mục đích của việc định giá tài sản trí tuệ bao gồm:

- *Phục vụ hoạt động kinh doanh, thương mại*

+ Mua bán, chuyển nhượng, cấp phép sử dụng (licensing): Đây là mục đích phổ biến nhất. Việc định giá giúp xác định mức giá hợp lý khi mua bán, chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản trí tuệ hoặc cấp phép cho bên thứ ba sử dụng;

+ Nhượng quyền thương mại (franchising): Định giá thương hiệu, bí quyết kinh doanh (know-how) để xác định giá trị nhượng quyền;

+ Sáp nhập và mua lại (M&A): Đánh giá giá trị tài sản trí tuệ của các công ty trong các thương vụ sáp nhập, mua lại để xác định giá trị tổng thể của doanh nghiệp và tỷ lệ đóng góp của tài sản trí tuệ;

+ Góp vốn, liên doanh, liên kết: Xác định giá trị tài sản trí tuệ để góp vốn vào doanh nghiệp hoặc trong các hợp đồng liên doanh, liên kết chiến lược.

- *Phục vụ hoạt động tài chính, đầu tư*

+ Huy động vốn, vay vốn, thế chấp: Tài sản trí tuệ ngày càng được coi là tài sản đảm bảo có giá trị. Định giá tài sản trí tuệ giúp doanh nghiệp sử dụng để vay vốn ngân hàng hoặc thu hút các nhà đầu tư; thực hiện các hoạt động cổ phần hóa, phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp;

+ Đánh giá giá trị doanh nghiệp: Đối với nhiều doanh nghiệp hiện đại, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ, giá trị của tài sản trí tuệ có thể lớn hơn rất nhiều so với tài sản hữu hình. Định giá tài sản trí tuệ giúp đánh giá, xác định giá trị thực của doanh nghiệp.

- *Phục vụ quản lý nội bộ*

+ Quản lý danh mục tài sản trí tuệ: Nhận diện, đánh giá và quản lý hiệu quả các tài sản trí tuệ đang sở hữu, từ đó đưa ra chiến lược phát triển, bảo hộ và khai thác phù hợp. Tài sản nào có giá trị cao, tiềm năng sinh lời lớn để tập trung đầu tư, phát triển thêm và loại bỏ những tài sản trí tuệ không còn giá trị hoặc không mang lại lợi ích tương xứng với chi phí duy trì;

+ Hạch toán và báo cáo tài chính: Ghi nhận giá trị tài sản trí tuệ vào bảng cân đối kế toán, giúp thể hiện đúng và đủ giá trị tài sản của doanh nghiệp.

- ***Phục vụ giải quyết tranh chấp, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:*** Xác định thiệt hại do vi phạm trong các vụ tranh chấp về tài sản trí tuệ.

- ***Phục vụ mục đích hiến tặng nhân đạo nhằm hưởng các chính sách ưu đãi trong kinh doanh.***

Tài liệu này là cẩm nang tham khảo hữu ích đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tự xác định giá trị của tài sản trí tuệ do mình tạo ra hoặc nắm giữ quyền sở hữu. Cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thẩm định giá có thể sử dụng Tài liệu như công cụ hỗ trợ, tham khảo trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thẩm định giá đối với tài sản trí tuệ.

II. KHÁI NIỆM TÀI SẢN TRÍ TUỆ, ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

2.1. Tài sản trí tuệ

Pháp luật về khoa học, công nghệ và sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam đã có giải thích khái niệm về tài sản trí tuệ. Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính về định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước quy định:

Tài sản trí tuệ là tài sản vô hình, có tính sáng tạo, xác định được, kiểm soát được và có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu tài sản đó.

Tài sản trí tuệ bao gồm đối tượng được bảo hộ và đối tượng không được bảo hộ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ như sáng chế, bí mật kinh doanh, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng, chương trình máy tính, tác phẩm khoa học, sáng kiến, giống vật nuôi, thiết kế kỹ thuật.

Khoản 1 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ đề cập tới tài sản trí tuệ như sau: *Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.*

Tài liệu hướng dẫn này chủ yếu tập trung vào các tài sản trí tuệ là một số đối tượng cơ bản của quyền sở hữu công nghiệp xuất hiện thường xuyên trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại tại Việt Nam, đã được cấp văn bằng bảo hộ ở Việt Nam hoặc/và nước ngoài, bao gồm: **Sáng chế, nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp.**

2.2. Định giá tài sản trí tuệ

Một cách tổng quát, định giá tài sản trí tuệ là việc xác định giá trị của tài sản trí tuệ tại một thời điểm và điều kiện nhất định, trong đó, giá trị của tài sản trí tuệ được xác định bởi lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại được quy về thời điểm hiện tại. Đối tượng của định giá là giá trị, không phải là giá hay giá cả.

Điều 4 Luật Giá năm 2023 giải thích “*Định giá là quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện xác định giá trị của hàng hóa, dịch vụ*”. Với tinh thần đó, có thể hiểu *định giá tài sản trí tuệ là việc xác định giá trị về tiền của tài sản trí tuệ*.

Theo Sổ tay về thương mại hóa sở hữu trí tuệ¹, định giá tài sản trí tuệ là quá trình đo lường, ước tính giá trị tiền tệ cụ thể của một tài sản trí tuệ tại thời điểm nhất định, dựa trên các phương pháp tài chính được chấp nhận rộng rãi.

Có nhiều phương pháp được áp dụng để định giá tài sản trí tuệ, cả về mặt định tính và định lượng².

Về mặt định lượng (gán một lượng tiền tệ nhất định vào tài sản trí tuệ được định giá) có thể gồm các phương pháp định giá như: Chi phí, thị trường (hoặc so sánh), thu nhập, quyền chọn thực, kinh tế lượng, xác suất thống kê, trong đó phương pháp chi phí (chi phí tái tạo hoặc chi phí thay thế), thị trường (so sánh) và thu nhập (dòng tiền chiết khấu) là ba phương pháp cơ bản và phổ biến. Cả ba phương pháp này đều có nguồn gốc từ lý thuyết định giá tài sản hữu hình và thường xem xét giá trị của tài sản trí tuệ trong điều kiện, trạng thái bình thường, không có tranh chấp, xung đột quyền với tài sản trí tuệ của người khác.

Về mặt định tính có thể gồm các phương pháp phân tích dữ liệu về trích dẫn bằng độc quyền sáng chế hoặc duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ; phân tích hệ chỉ số giá trị được chuẩn hóa về tài sản trí tuệ.

Việc áp dụng các phương pháp định lượng và định tính nói trên cho phép đánh giá, phân tích và định giá tài sản trí tuệ một cách toàn diện, khách quan, khoa học và phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân trong từng bối cảnh cụ thể.

Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật Việt Nam, Luật Giá 2023 có quy định về thẩm định giá tại Điều 4 như sau:

Thẩm định giá là hoạt động tư vấn xác định giá trị của tài sản thẩm định giá tại một địa điểm, thời điểm phục vụ cho mục đích nhất định do doanh

¹ The ASEAN Secretariat, Handbook on IP Commercialisation - Strategies for Managing IPRs and Maximising Value, Jakarta, 2019.

² Nguyễn Hữu Cần và cộng sự, Xác định giá trị tài sản trí tuệ - Mối quan tâm không chỉ của doanh nghiệp, Tạp chí Hoạt động Khoa học, 2012.

nghiệp thẩm định giá, hội đồng thẩm định giá thực hiện theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam

Như vậy, định giá là do³:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ, hàng hóa tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh; hoặc
- Cơ quan có thẩm quyền như Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Việc định giá của tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền không bắt buộc phải tuân theo hệ thống Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam. Đối với việc định giá của cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện theo phương pháp chung quy định trong Thông tư 45/2024/TT-BTC hoặc các cơ quan có thể tự ban hành quy ban hành quy định riêng để định giá hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá. Đối với tổ chức, cá nhân tự định giá thì có nghĩa vụ lập phương án hoặc báo cáo đánh giá chi tiết về yếu tố hình thành giá hoặc cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước theo quy định tại Điều 16 Luật Giá 2023.

Trong khi đó, thẩm định giá là do doanh nghiệp thẩm định giá và hội đồng thẩm định giá thực hiện việc xác định giá trị của tài sản theo hệ thống Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam. Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện trong trường hợp:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá; hoặc
- Thực hiện theo quy định về thẩm định giá của Nhà nước tại Điều 59 Luật Giá đối với tài sản công, tài sản sử dụng ngân sách nhà nước⁴.

Như vậy, “định giá” là một thuật ngữ rộng hơn “thẩm định giá”. Hoạt động định giá có thể thực hiện bởi bất cứ ai và có thể lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng quy trình, phương pháp. Thẩm định giá là hoạt động nghề nghiệp, nghiệp vụ có tính chuyên môn; phải tuân thủ theo các quy tắc, chuẩn mực nhất định; do cá nhân, tổ chức đáp ứng đủ điều kiện theo luật định thực hiện.

III. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

³ Điều 8, 15 Luật Giá 2023

⁴ Khoản 1 Điều 59 Luật Giá 2023: *Thẩm định giá của Nhà nước được lựa chọn thực hiện trong trường hợp pháp luật có liên quan quy định về việc sử dụng phương thức này là một trong các cơ sở để cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét quyết định, phê duyệt giá khi bán, thanh lý, cho thuê, liên doanh, liên kết, chuyển giao tài sản công hoặc mua, đi thuê hàng hóa, dịch vụ, tài sản có sử dụng vốn nhà nước.*

Theo quy định của pháp luật hiện hành, tùy thuộc vào chủ thể và nguồn gốc tài sản trí tuệ, khi định giá tài sản trí tuệ có thể tham khảo các văn bản có liên quan về sở hữu trí tuệ, giá và định giá tài sản là kết quả nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Cụ thể như sau:

Trường hợp tài sản trí tuệ do Nhà nước định giá: Thực hiện theo các phương pháp do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bao gồm⁵:

- Tiền Bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ (hướng dẫn tại *Phụ lục II Nghị định số 17/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan*);

- Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được (hướng dẫn tại *Điều 53 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*);

- Tiền đền bù đối với quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền (hướng dẫn tại *Điều 22 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng*).

Trường hợp tài sản trí tuệ là tài sản công, tài sản trí tuệ có sử dụng ngân sách nhà nước: Khi bán, thanh lý, cho thuê, liên doanh, liên kết, chuyển giao hoặc mua, đi thuê phải thực hiện thẩm định giá theo quy định của Luật Giá 2023, đồng thời xác định giá trị tài sản theo quy định của *Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước*, phục vụ việc thực hiện giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản này. Bên cạnh đó, đối với tài sản trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, việc định giá được thực hiện theo quy định tại *Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc*

⁵ Khoản 3 Điều 23 Luật Giá 2023:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ được quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này;

Khoản 4 Điều 3 Luật Giá quy định: Tiền bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan, tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được, tiền đền bù đối với quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định bắt buộc được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Trường hợp tài sản trí tuệ không thuộc hai trường hợp nêu trên: Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn tự định giá hoặc thông qua doanh nghiệp thẩm định giá.

Liên quan đến hoạt động thẩm định giá, Bộ Tài chính đã ban hành Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam, là một hệ thống các chuẩn mực nhằm thiết lập một khuôn khổ thống nhất và chuyên nghiệp cho hoạt động thẩm định giá tại Việt Nam. Trong số 10 chuẩn mực thẩm định giá được ban hành, các chuẩn mực có thể tham khảo sử dụng trong quá trình định giá tài sản trí tuệ bao gồm:

- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về quy tắc đạo đức nghề nghiệp thẩm định giá (*Thông tư số 30/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);
- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về phạm vi công việc thẩm định giá (*Thông tư số 30/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);
- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cơ sở giá trị thẩm định giá (*Thông tư số 30/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);
- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về hồ sơ thẩm định giá (*Thông tư số 30/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);
- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thu thập và phân tích thông tin về tài sản thẩm định giá (*Thông tư số 31/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);
- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ thị trường (*Thông tư số 32/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);
- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ chi phí (*Thông tư số 32/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);
- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ thu nhập (*Thông tư số 32/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);
- Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định giá tài sản vô hình (*Thông tư số 37/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*);

Trên cơ sở hệ thống chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, Tài liệu này đưa ra các hướng dẫn mang tính tham khảo về một số vấn đề trong định giá tài sản trí tuệ được tạo ra từ nguồn ngân sách hoặc ngoài ngân sách nhà nước, do tài sản trí tuệ vốn có đặc thù khác biệt với các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình thường gặp khác. Riêng các vấn đề về tài chính, kế toán thống kê liên quan trong quá trình định giá tài sản trí tuệ sẽ không thuộc phạm vi hướng dẫn của Tài liệu này.

IV. TIÊU CHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Khi tiến hành định giá tài sản trí tuệ, việc thu thập thông tin về tài sản, xác định đặc điểm tài sản là khâu quan trọng bước đầu nhằm lựa chọn được phương pháp xác định giá trị tài sản phù hợp.

Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về phạm vi công việc thẩm định giá (ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BTC) quy định một trong các công việc cần thực hiện khi thẩm định giá (Khoản 3, Khoản 4 Điều 3) gồm:

- *Thu thập thông tin về tài sản thẩm định giá, thông tin phục vụ cho quá trình thẩm định giá, thực hiện phân tích thông tin phục vụ cho quá trình thẩm định giá và phân tích thông tin về tài sản thẩm định giá;*
- *Căn cứ đặc điểm của tài sản thẩm định giá và thông tin thu thập được, tiến hành lựa chọn và áp dụng phương pháp thẩm định giá phù hợp.*

Tương tự, Thông tư số 10/2019/TT-BTC (Điều 4) cũng quy định về các bước xác định giá trị tài sản theo thứ tự sau, trong đó trước tiên cần thực hiện phân tích, đánh giá các đặc điểm của tài sản:

- *Xác định các đặc điểm của tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đặc điểm pháp lý, kinh tế, kỹ thuật và các đặc điểm khác);*
- *Lựa chọn phương pháp xác định giá trị tài sản.*

Điều 5 Thông tư này quy định sử dụng đặc điểm kỹ thuật, đặc điểm pháp lý và đặc điểm kinh tế làm căn cứ để xác định giá trị của tài sản trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Khi định giá tài sản trí tuệ là sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ, việc đánh giá các đặc điểm về pháp lý, kỹ thuật và kinh tế của các đối tượng này là một khâu quan trọng. Các đặc điểm nêu trên có thể được phân tích chi tiết bằng cách đánh giá các tiêu chí thành phần có liên quan, tương ứng với từng tài sản trí tuệ, chủ thể đánh giá và bối cảnh đánh giá cụ thể. Có thể tham khảo hướng dẫn sau:

4. 1. Sáng chế/giải pháp hữu ích

a. Đặc điểm pháp lý

Phạm vi và tình trạng bảo hộ: Phạm vi độc quyền mà sáng chế/giải pháp hữu ích được hưởng về không gian và nội dung. Phạm vi này được thể hiện qua số lượng quốc gia hoặc khu vực mà sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp văn bằng bảo hộ (độ phủ bảo hộ toàn cầu), cũng như phạm vi các yêu cầu bảo hộ trong văn bằng bảo hộ (độ rộng hẹp của độc quyền công nghệ). Tình trạng tranh chấp, khiếu nại,... liên quan đến sáng chế/giải pháp hữu ích cũng được xem xét.

Thời hạn bảo hộ còn lại: Đánh giá số năm hiệu lực còn lại của Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích trước khi hết hạn (20 năm kể từ ngày nộp đơn đối với sáng chế/10 năm kể từ ngày nộp đơn đối với giải pháp hữu ích). Sáng chế/giải pháp hữu ích còn thời hạn bảo hộ dài thường có giá trị kinh tế cao hơn (do còn nhiều thời gian độc quyền khai thác).

b. Đặc điểm kỹ thuật

Tính mới và trình độ sáng tạo: Xem xét sáng chế/giải pháp hữu ích có phải là giải pháp kỹ thuật hoàn toàn mới, tiên tiến hơn so với trình độ kỹ thuật hiện có hay không. Đây là yếu tố cốt lõi vì theo quy định pháp luật, sáng chế/giải pháp hữu ích phải có tính mới và trình độ sáng tạo nhất định mới được bảo hộ.

Khả năng áp dụng công nghiệp và hiệu quả kỹ thuật: Đánh giá mức độ mà sáng chế/giải pháp hữu ích có thể áp dụng rộng rãi trong sản xuất, đời sống, cũng như hiệu suất, hiệu quả kỹ thuật mà nó mang lại so với các giải pháp cũ. Sáng chế/giải pháp hữu ích có tính ứng dụng cao, đem lại hiệu quả lớn sẽ được chấm điểm cao hơn. Ngoài ra, sáng chế có khả năng ứng dụng độc lập cũng sẽ có điểm số cao hơn sáng chế phải phụ thuộc vào các sáng chế khác. Tiêu chí này bảo đảm sáng chế được đánh giá không chỉ trên lý thuyết mà còn ở khả năng triển khai thực tế.

c. Đặc điểm kinh tế

Quy mô thị trường tiềm năng: Xem xét thị trường mà sáng chế/giải pháp hữu ích có thể ứng dụng rộng lớn tới đâu (về quy mô khách hàng, doanh thu tiềm năng). Sáng chế/giải pháp hữu ích thuộc lĩnh vực có thị trường toàn cầu hàng tỷ đô sẽ giá trị hơn sáng chế chỉ áp dụng trong thị trường nhỏ hẹp. Tiêu chí này dựa trên quan điểm cho rằng giá trị kinh tế của sáng chế/giải pháp hữu ích gắn liền với khả năng tạo ra lợi ích trong thị trường.

Khả năng khai thác: Đánh giá triển vọng khai thác, thương mại hóa sáng chế/giải pháp hữu ích. Ví dụ: Khả năng sản xuất sản phẩm nhờ áp dụng sáng chế/giải pháp hữu ích; khả năng chuyển quyền sử dụng (licensing) hoặc chuyển nhượng bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích cho doanh nghiệp khác. Một sáng chế có nguyên lý tốt nhưng nếu khó áp dụng vào sản phẩm thực tế thì giá trị cũng hạn chế.

4.2. Nhãn hiệu

a. Đặc điểm pháp lý

Phạm vi và tình trạng bảo hộ: Đánh giá phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu, bao gồm số lượng quốc gia (hoặc lãnh thổ) mà nhãn hiệu được đăng ký bảo hộ; số nhóm sản phẩm/dịch vụ đăng ký; tình trạng pháp lý (đã được cấp văn bằng, đang còn hiệu lực, có bị tranh chấp hay không). Nhãn hiệu được bảo hộ rộng khắp (ví dụ thông qua hệ thống Madrid ở nhiều nước) sẽ được đánh giá cao hơn nhãn hiệu chỉ đăng ký nội địa, vì phạm vi độc quyền rộng làm tăng khả năng khai thác thương mại trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, việc nhãn hiệu có đang trong tình trạng pháp lý mạnh (không có tranh chấp, gia hạn đầy đủ) hay không cũng cần được cân nhắc, tìm hiểu, phân tích.

Thời hạn bảo hộ còn lại: Nhãn hiệu có thể gia hạn 10 năm một lần và không giới hạn số lần gia hạn, do đó tiêu chí này chủ yếu đánh giá thời gian còn lại đến lần gia hạn tiếp theo và khả năng duy trì bảo hộ. Nhãn hiệu mới đăng ký

(còn nhiều năm trước khi phải gia hạn) hay đã được gia hạn nhiều lần (chứng tỏ được sử dụng hiệu quả).

b. Đặc điểm kỹ thuật

Tính độc đáo và khác biệt: Đo lường mức độ phân biệt, độc đáo trên thị trường của nhãn hiệu. Nhãn hiệu có tính độc đáo mạnh sẽ ít bị nhầm lẫn với đối thủ cạnh tranh, dễ ghi nhớ, nhờ vậy có giá trị thương mại cao. Đây là tiêu chí then chốt vì theo quy định pháp luật, nhãn hiệu phải có khả năng phân biệt (nhãn hiệu là cụm từ tự tạo, hình vẽ cách điệu độc đáo hay nhãn hiệu chỉ mô tả chung chung).

Uy tín và vị thế: Đánh giá cảm nhận của khách hàng về chất lượng, danh tiếng gắn liền với nhãn hiệu. Một nhãn hiệu lâu đời, được người tiêu dùng tin nhiệm sẽ có giá trị cao. Tiêu chí này có thể đánh giá thông qua thị phần hiện tại, mức độ nhận diện thương hiệu, mức độ hài lòng/trung thành của khách hàng. Vị thế của nhãn hiệu có thể được xác định bởi nhiều yếu tố như độ nhận biết, mức độ cân nhắc khi ra quyết định mua hàng, mức độ trung thành của người tiêu dùng, thị phần, khả năng định giá cao hơn đối thủ cạnh tranh. Do đó, tiêu chí này giúp đánh giá khía cạnh “tài sản vô hình” mà nhãn hiệu sở hữu.

c. Đặc điểm kinh tế

Giá trị thương mại hiện tại: Xem xét nhãn hiệu đóng góp thế nào vào kết quả kinh doanh hiện tại (doanh thu/năm, thị phần hiện có gắn liền với sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu). Nhãn hiệu mạnh thường góp phần tăng doanh số do khách hàng sẵn sàng trả thêm tiền cho sản phẩm mang nhãn hiệu uy tín. Trên thế giới, giá trị thương hiệu thường được định lượng qua doanh thu và lợi nhuận thương hiệu mang lại (*brand equity*). Nhãn hiệu là một trong những hình ảnh đại diện chính của thương hiệu và là một trong các công cụ chủ yếu để biểu hiện và quảng bá thương hiệu, vì vậy, giá trị thương mại của nhãn hiệu có thể được đánh giá thông qua doanh thu và lợi nhuận thương hiệu mang lại. Nhãn hiệu có doanh thu lớn, thị phần cao sẽ được đánh giá cao.

Tiềm năng phát triển: Đánh giá khả năng mở rộng thị trường của nhãn hiệu trong tương lai (tiềm năng tăng trưởng doanh số, mở rộng sang thị trường mới hoặc phân khúc mới, khả năng nhượng quyền thương hiệu). Một nhãn hiệu giàu tiềm năng (thương hiệu mang nhãn hiệu đang trên đà tăng trưởng nhanh, có kế hoạch mở rộng quốc tế) sẽ được đánh giá cao, vì điều đó cho thấy giá trị tương lai có thể tăng. Ngược lại, thương hiệu mang nhãn hiệu đã bão hòa hoặc khó tăng trưởng sẽ được đánh giá thấp hơn.

4.3. Kiểu dáng công nghiệp

a. Đặc điểm pháp lý

Phạm vi bảo hộ: Đánh giá mức độ bảo hộ pháp lý, gồm số lượng quốc gia đăng ký kiểu dáng, phạm vi bảo hộ của kiểu dáng (bảo hộ cho toàn bộ sản phẩm hay chỉ một phần thiết kế). Nếu kiểu dáng được đăng ký tại nhiều thị trường

trọng điểm (thông qua hệ thống Hague) thì được đánh giá cao hơn do khả năng độc quyền thiết kế trên diện rộng. Xem xét dựa trên số thị trường bảo hộ (đăng ký ở nhiều quốc gia thì đạt điểm cao) và phạm vi bảo hộ (kiểu dáng bảo hộ toàn phần sản phẩm điểm cao hơn bảo hộ một phần chi tiết).

Thời hạn bảo hộ còn lại: Tương tự như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp có thời hạn bảo hộ hữu hạn (thông thường 5 năm và gia hạn lên tối đa 15 năm tùy quốc gia). Tiêu chí này chấm điểm dựa trên số năm bảo hộ còn hiệu lực. Kiểu dáng còn dài hạn bảo hộ sẽ tốt hơn là kiểu dáng hết hạn độc quyền và có nguy cơ bị sao chép hợp pháp.

b. Đặc điểm kỹ thuật

Tính độc đáo, sáng tạo, thẩm mỹ và hấp dẫn thị hiếu: Đánh giá mức độ mới lạ, khác biệt của thiết kế kiểu dáng so với các thiết kế đã có trên thị trường. Kiểu dáng càng độc đáo, ít trùng lặp ý tưởng, càng có giá trị vì tạo bản sắc riêng cho sản phẩm. Điều này tương tự tiêu chí đánh giá sáng chế, vì kiểu dáng cũng đòi hỏi tính mới khi đăng ký bảo hộ. Tiêu chí này cũng đánh giá mức độ đẹp, hấp dẫn người tiêu dùng của kiểu dáng. Một kiểu dáng sản phẩm bắt mắt, hợp xu hướng thị hiếu sẽ giúp sản phẩm bán chạy hơn, do đó giá trị tài sản cao hơn. Nghiên cứu thị trường cho thấy, sản phẩm có thiết kế hấp dẫn thường là một trong những yếu tố quyết định thành công thương mại. Tiêu chí này nên dựa trên đánh giá của chuyên gia thiết kế xem liệu kiểu dáng có ý tưởng tạo hình độc đáo, riêng có hay không và phản hồi người tiêu dùng (nếu có) về sự ưa thích đối với kiểu dáng đó.

Khả năng áp dụng và sản xuất: Đánh giá mức độ khả thi khi đưa vào sản xuất của kiểu dáng. Liệu thiết kế có dễ sản xuất hàng loạt không, có đòi hỏi công nghệ hay vật liệu đặc biệt đắt đỏ không, có phù hợp với dây chuyền hiện tại không. Đôi khi, một thiết kế dù đẹp nhưng nếu quá phức tạp, chi phí sản xuất cao, khó gia công thì giá trị thực tiễn giảm đi.

c. Đặc điểm kinh tế

Tiềm năng thị trường và doanh số: Xem xét sản phẩm mang kiểu dáng đó có thị trường tiêu thụ ra sao (quy mô, doanh số hiện tại và tiềm năng tương lai). Nếu kiểu dáng thuộc sản phẩm đang bán chạy trên thị trường hoặc thuộc phân khúc thị trường lớn, giá trị của kiểu dáng sẽ được đánh giá cao. Ngược lại, kiểu dáng cho một sản phẩm ngách rất nhỏ sẽ có giá trị hạn chế.

Lợi thế cạnh tranh: Đánh giá mức độ mà kiểu dáng giúp sản phẩm có tính cạnh tranh cao hơn (ví dụ: nhờ thiết kế tiện dụng hơn, đẹp hơn nên thu hút khách hàng hơn đối thủ). Tiêu chí này nhằm đánh giá ảnh hưởng của kiểu dáng đến thành công thương mại của sản phẩm.

V. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Như trên đã đề cập, pháp luật hiện hành có quy định về cách thức xác định giá trị đối với một số loại tài sản trí tuệ do Nhà nước định giá, tài sản trí tuệ là tài

sản công, tài sản trí tuệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Có thể tham khảo bảng hệ thống hóa dưới đây:

Loại tài sản trí tuệ	Phương pháp định giá	Căn cứ pháp luật
Tiền Bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ	Số tiền bản quyền chi trả (tính theo năm) = Mức lương cơ sở x Hệ số điều chỉnh Hệ số điều chỉnh được quy định chi tiết tại Phụ lục của Nghị định 17/2023/NĐ-CP	Phụ lục II của Nghị định 17/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan
Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được	Xác định theo giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao, trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây: - Giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng - Kinh phí đầu tư để tạo ra sáng chế, trong đó phải xem xét đến phần kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có) - Lợi nhuận thu được do sử dụng sáng chế - Thời gian hiệu lực còn lại của văn bằng bảo hộ - Mức độ cần thiết của việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế - Phạm vi và thời hạn chuyển giao - Các yếu tố khác trực tiếp quyết định giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao. Và không vượt quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm được sản xuất theo sáng chế (trong trường hợp 2 bên của hợp đồng chuyển giao không thống nhất được mức tiền đền bù). Nếu xét thấy cần thiết, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao có thể thành lập hội đồng theo quy định của pháp luật - cụ thể là quy định về thẩm định giá	Điều 53 Nghị định 65/2023/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

	của Nhà nước trong Luật Giá.	
Tiền đền bù đối với quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền	Thuê doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện thẩm định giá đối với giống cây trồng bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng theo pháp luật hiện hành. Kết quả thẩm định giá được sử dụng làm một trong những căn cứ để xác định khung giá đền bù đối với giống cây trồng bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng. Trong trường hợp không thuê được doanh nghiệp thẩm định giá, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định giá để xác định khung giá đền bù đối với giống cây trồng bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng. Tổ chức và triển khai hội đồng thẩm định giá thực hiện theo quy định về thẩm định giá của Nhà nước trong Luật Giá.	Điều 22 Nghị định 79/2023/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng
Bán, thanh lý, cho thuê, liên doanh, liên kết, chuyển giao tài sản trí tuệ là tài sản công hoặc mua, đi thuê TSTT có sử dụng vốn nhà nước	Thực hiện thẩm định giá của Nhà nước	Điều 59 đến Điều 64 Luật Giá 2023
Chuyển giao, chuyển nhượng tài sản trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (toàn bộ ngân sách nhà nước hoặc một phần ngân sách nhà nước)	- Phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ chi phí được thực hiện theo quy định tại Tiêu chuẩn thẩm định giá tài sản vô hình do Bộ Tài chính ban hành. - Phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ thị trường được thực hiện theo quy định tại Tiêu chuẩn thẩm định giá tài sản vô hình do Bộ Tài chính ban hành. - Phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ thu nhập được thực hiện theo quy định tại	Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20/2/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

	Tiêu chuẩn thẩm định giá tài sản vô hình do Bộ Tài chính ban hành.	
--	--	--

Dưới đây là ba phương pháp cơ bản và phổ biến khi tiến hành định giá tài sản trí tuệ, trên cơ sở hệ thống chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam nêu ở phần trên, bao gồm: tiếp cận từ thị trường; tiếp cận từ thu nhập; và tiếp cận từ chi phí.

5.1. Cách tiếp cận từ thị trường

Khi định giá tài sản trí tuệ từ cách tiếp cận thị trường, sử dụng “*Phương pháp so sánh*”⁶. Giá trị của tài sản trí tuệ được định giá sẽ được xác định dựa trên cơ sở đối chiếu, phân tích và đánh giá các yếu tố so sánh với tài sản trí tuệ so sánh. Phương pháp so sánh phù hợp trong trường hợp sau:

- Có thông tin về tài sản trí tuệ tương tự được giao dịch, chuyển giao hoặc có thị trường giao dịch
- Thường được sử dụng như một cách tiếp cận hỗ trợ, kết hợp với cách tiếp cận chính khác⁷

Thông tin về tài sản trí tuệ tương tự để so sánh có thể thu thập từ thị trường trong nước, khu vực hoặc thế giới⁸.

Các bước thực hiện phương pháp so sánh như sau⁹:

Bước 1: Khảo sát, thu thập thông tin về tài sản trí tuệ so sánh

Thu thập ít nhất 3 tài sản trí tuệ so sánh tại hoặc gần thời điểm định giá nhưng không quá 24 tháng kể từ thời điểm định giá. Ưu tiên lựa chọn các thông tin gần nhất với thời điểm định của tài sản trí tuệ định giá. Nếu chỉ tìm được 2 tài sản trí tuệ so sánh thì kết quả định giá nên được dùng để kiểm tra, đối chiếu với các phương pháp định giá khác¹⁰.

Thu thập thông tin về tài sản trí tuệ so sánh dựa theo các tiêu chí sau:

- Đặc điểm pháp lý
- Đặc điểm kỹ thuật
- Đặc điểm kinh tế
- Mức giá: Giá chuyển nhượng; giá chào mua, giá chào bán; giá niêm yết trên sàn giao dịch; giá chào thầu, đấu giá; giá góp vốn liên doanh, liên kết,

⁶ Điều 18 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định giá tài sản vô hình

⁷ WIPO ASEAN IP Valuation Project, IP Valuation Toolkit – ASEAN Region, 2024:

https://www.aseanip.org/docs/default-source/asean-ippublications/ip_valuation_toolkit_0415.pdf?sfvrsn=3eb81005_1

⁸ Khoản 5 Điều 5 Thông tư 10/2019/TT-BTC

⁹ Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận thị trường

¹⁰ Khoản 1 Điều 18 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định giá tài sản vô hình

thể chấp giá mua thực tế trên thị trường; giá trong các hình thức giao dịch khác trên thị trường¹¹

- Thời điểm
- Các bên tham gia chuyển nhượng, chào mua hoặc chào bán không có quan hệ đặc biệt, không liên quan, hoạt động độc lập với nhau

Bước 2: Phân tích, đánh giá

Dựa trên các thông tin đã thu thập được, tiến hành phân tích, đánh giá, so sánh những điểm tương tự và khác biệt, lợi thế và bất lợi thế giữa tài sản trí tuệ so sánh và tài sản trí tuệ định giá theo các tiêu chí sau:

- Đặc điểm pháp lý
- Tình trạng giao dịch
- Đặc điểm kỹ thuật
- Đặc điểm kinh tế
- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá trị của tài sản

Việc phân tích, đánh giá các tiêu chí so sánh này được thực hiện theo hai hình thức sau:

- Phân tích định lượng
- Phân tích định tính

Bước 3: Điều chỉnh sự khác biệt giữa tài sản trí tuệ định giá và tài sản trí tuệ so sánh.

Tiến hành điều chỉnh giá thu thập được của tài sản trí tuệ so sánh về mức giá mua bán thành công phổ biến trên thị trường của chính tài sản trí tuệ so sánh đó. Lấy các tiêu chí so sánh của tài sản trí tuệ định giá làm chuẩn, sử dụng các phân tích, đánh giá đã tiến hành ở Bước 2 để làm cơ sở điều chỉnh giá của tài sản trí tuệ so sánh.

Bước 4: Xác định mức giá chỉ dẫn của tài sản trí tuệ so sánh.

Mỗi tài sản trí tuệ so sánh sẽ tính ra một mức giá chỉ dẫn. Mức giá chỉ dẫn là mức giá của tài sản trí tuệ so sánh sau khi đã được điều chỉnh theo các tiêu chí so sánh với tài sản trí tuệ định giá.

Bước 5: Xác định mức giá của tài sản trí tuệ định giá.

Xác định mức giá của tài sản trí tuệ định giá dựa trên số liệu về mức giá chỉ dẫn, dữ liệu về các chỉ số được đánh giá của tài sản trí tuệ.

5.2. Cách tiếp cận từ chi phí

¹¹ Khoản 2 Điều 9 Thông tư 10/2019/TT-BTC

Khi định giá tài sản trí tuệ từ cách tiếp cận chi phí, sử dụng một trong hai phương pháp sau¹²:

- Phương pháp chi phí thay thế
- Phương pháp chi phí tái tạo

Cách tiếp cận từ chi phí thường được áp dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau¹³:

- Tài sản trí tuệ chưa phát triển thương mại (đang ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển)
- Tài sản trí tuệ được nghiên cứu và phát triển trong thời gian ngắn (1-2 năm)
- Không có đủ thông tin trên thị trường để áp dụng cách tiếp cận từ thị trường và cách tiếp cận từ thu nhập
- Có dự định tạo ra một tài sản trí tuệ mới
- Cần đặt ra mức giá trị tối thiểu của tài sản trí tuệ trong quá trình đàm phán giao dịch, đặc biệt là nếu có sẵn các tài sản khác thay thế trên thị trường

Công thức tính¹⁴

$\text{Giá trị của TSTT} = \text{Chi phí thay thế/tái tạo} - \text{Tổng giá trị hao mòn của TSTT}$
--

Trong đó:

- Chi phí thay thế là chi phí cần để tạo ra hoặc có được tài sản trí tuệ mới 100% tại thời điểm định giá
- Chi phí tái tạo là chi phí cần để tạo ra hoặc có được tài sản trí tuệ tương tự tài sản trí tuệ định giá, mới 100% tại thời điểm định giá

Ngoài các chi phí được liệt kê tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận chi phí (Điều 8) như: Chi phí vật liệu, chi phí thiết bị, chi phí nhân công,... đối với tài sản trí tuệ, cần tính đến một số chi phí đặc thù sau¹⁵: Chi phí cho việc đăng ký xác lập quyền, chi phí bảo vệ tài sản trí tuệ.

Có nhiều cách xác định giá trị hao mòn của tài sản trí tuệ như: Chênh lệch chi phí nghiên cứu, triển khai; chênh lệch chi phí vận hành; chênh lệch về thu nhập từ việc sử dụng tài sản trí tuệ; tuổi đời kinh tế và tuổi đời hiệu quả¹⁶.

¹² Điều 16 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định giá tài sản vô hình.

¹³ WIPO ASEAN IP Valuation Project, IP Valuation Toolkit - ASEAN Region, 2024:

https://www.aseanip.org/docs/default-source/asean-ippublications/ip_valuation_toolkit_0415.pdf?sfvrsn=3eb81005_1

¹⁴ Điều 3, Điều 6 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận chi phí.

¹⁵ Khoản 2 Điều 10 Thông tư liên tịch số 39/TTLT-BKH-CN-BTC.

¹⁶ Điều 17 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định giá tài sản vô hình.

Trong trường hợp xác định được tuổi đời kinh tế và tuổi đời hiệu quả của tài sản trí tuệ thì có thể tính toán được tổng giá trị hao mòn của tài sản trí tuệ theo cách tính sau:

$$\text{Tổng giá trị hao mòn} = (\text{Tuổi đời hiệu quả} / \text{Tuổi đời kinh tế}) \times \text{Chi phí tái tạo/thay thế}$$

Trong đó:

- Tuổi đời hiệu quả là số năm thể hiện thực trạng của tài sản thẩm định giá tại thời điểm thẩm định giá¹⁷. Giá trị tối đa của tuổi đời hiệu quả có thể xác định theo thời gian hiệu lực dự kiến còn lại văn bằng bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp.

- Tuổi đời kinh tế là thời gian sử dụng của tài sản phát huy được hiệu quả kinh tế, tức khoảng thời gian mà tài sản được kỳ vọng sẽ tạo ra dòng tiền. Đối với tài sản trí tuệ có thời hạn bảo hộ như sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, khi hết thời hạn bảo hộ theo luật định thì các TSTT sẽ được công chúng tự do khai thác. Lúc này giá trị kinh tế được tạo ra do vị thế độc quyền của hệ thống SHTT mang lại không còn nữa. Vì vậy mà có thể xác định giá trị tối đa của tuổi đời kinh tế theo tổng thời hạn bảo hộ dự kiến của sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp. Tuy nhiên, thường thì tuổi đời kinh tế sẽ ngắn hơn thời hạn bảo hộ pháp lý.

Trong quá trình xác định tuổi đời hiệu quả và tuổi đời kinh tế, cần phải xem xét thêm các đặc điểm pháp lý, đặc điểm kinh tế, đặc điểm kỹ thuật của tài sản trí tuệ để điều chỉnh tuổi đời hiệu quả và tuổi đời kinh tế sao cho phù hợp.

5.3. Cách tiếp cận từ thu nhập

Khi định giá tài sản trí tuệ dựa trên cách tiếp cận thu nhập, có thể sử dụng một trong ba phương pháp sau¹⁸:

- Phương pháp tiền sử dụng tài sản trí tuệ;
- Phương pháp lợi nhuận vượt trội;
- Phương pháp thu nhập tăng thêm.

Cách tiếp cận thu nhập là phương pháp được sử dụng để định giá tài sản trí tuệ khi tài sản trí tuệ đó có khả năng tạo ra dòng tiền hoặc lợi ích kinh tế trong tương lai một cách rõ ràng và có thể dự báo được. Ngoài ra, cần định giá tài sản

¹⁷ Điều 3 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận chi phí.

¹⁸ Chương II Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định giá tài sản vô hình.

trí tuệ (trong toàn bộ tài sản của doanh nghiệp) theo giá trị hợp lý - tức là cách tiếp cận thu nhập - trong trường hợp hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp¹⁹.

Nguyên tắc của cách tiếp cận từ thu nhập là xác định giá trị hiện tại của tài sản trí tuệ thông qua dự đoán tương lai các khoản thu nhập, các dòng tiền mà tài sản trí tuệ mang lại, được thể hiện qua công thức sau:

$$V = \sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

- V: Giá trị của tài sản trí tuệ.
- CF_t: Dòng tiền năm thứ t.
- CF_t: Dòng tiền năm thứ t.
- r: Tỷ suất chiết khấu.
- t: Năm dự báo.
- n: Giai đoạn dự báo dòng tiền tương lai.

Trong đó, tỷ suất chiết khấu “**r**” cần phản ánh được giá trị biến đổi theo thời gian của tiền tệ và các rủi ro liên quan tới thu nhập trong tương lai từ tài sản trí tuệ cần định giá. Tài sản trí tuệ càng rủi ro thì tỷ lệ chiết khấu càng cao²⁰. Tính tỷ suất chiết khấu bằng một trong hai cách tính sau²¹:

- Tỷ suất sinh lời trung bình của tài sản trí tuệ trên thị trường
- Tính toán nằm trong khoảng cao hơn chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) và thấp hơn Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR). Trong trường hợp tài sản trí tuệ chiếm đa số trong tổng giá trị của doanh nghiệp đang sử dụng tài sản trí tuệ đó thì có thể cân nhắc dùng chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) của doanh nghiệp để làm tỷ suất chiết khấu

Ngoài ra, có thể có một số cách tính tỷ suất chiết khấu khác như sau:

- Mô hình định giá tài sản vốn (Capital Asset Pricing Model - CAPM), trong có tính đến xu hướng thị trường vào tỷ suất chiết khấu. Cách tính “**r**” theo CAPM như sau²²: $r = r_1 + B(r_m + r_1)$

¹⁹ Đoạn 18 trong tài liệu Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế số 3 - IFRS 3: The acquirer shall measure the identifiable assets acquired and the liabilities assumed at their acquisition-date fair values. Bên mua phải đo lường tất cả các tài sản có thể xác định được có được (trong đó bao gồm cả tài sản trí tuệ) và các khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý của chúng tại ngày mua lại (acquisition-date fair values).

²⁰ WIPO ASEAN IP Valuation Project, IP Valuation Toolkit - ASEAN Region, 2024:

https://www.aseanip.org/docs/default-source/asean-ippublications/ip_valuation_toolkit_0415.pdf?sfvrsn=3eb81005_1

²¹ Điều 8 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định tài sản vô hình.

²² Dilip Sharma, Abhijeet Kumar, Handbook of Intellectual Property Research: Lenses, Methods, and Perspectives, Chapter 38 Methods for Intellectual Property Valuation, Oxford University Press, 2021.

Trong đó:

- r_1 là lãi suất kỳ vọng của thị trường không có rủi ro (rate of a risk-free market)
- r_m là tỷ suất lợi nhuận dự kiến
- B là tham số beta (phụ thuộc vào điều kiện thị trường: $B = 0$ khi không có rủi ro, $B = 1$ khi rủi ro ở mức tiêu chuẩn, $B > 1$ khi rủi ro liên quan lớn hơn rủi ro đang thịnh hành trên thị trường, $B < 1$ khi rủi ro ít mức rủi ro thịnh hành trên thị trường).

- Phương pháp cộng tích lũy (build-up method) có thể được tính toán dựa trên lãi suất thực (real interest rate), tỷ lệ lạm phát, phần bù rủi ro (risk premium)²³

a. Phương pháp tiền sử dụng tài sản trí tuệ

Nguyên tắc của phương pháp là xác định khoản chi phí (tiền sử dụng) mà chủ sở hữu đã tiết kiệm được do không phải đi thuê hay xin phép sử dụng từ bên thứ ba.

Cách tính: *Quy đổi về giá trị hiện tại dòng tiền trong tương lai là khoản tiền sử dụng tài sản trí tuệ tiết kiệm được đã trừ thuế (nếu có).*

Khoản tiền sử dụng tài sản trí tuệ được xác định thông qua một trong hai cách thức sau:

- Tỷ lệ tiền sử dụng tài sản trí tuệ của các tài sản trí tuệ so sánh hoặc tương đồng có giao dịch trên thị trường. Tỷ lệ tiền sử dụng tài sản trí tuệ là tỷ lệ phần trăm (%) hoặc mức cố định được áp dụng để tính số tiền sử dụng trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ. Ví dụ như trong hợp đồng chuyển giao có đưa ra cách tính tiền sử dụng là 15% lợi nhuận hoặc 20% lợi nhuận trước thuế hoặc 8% doanh số, trong đó 15, 20 và 8 là tỷ lệ tiền sử dụng tài sản trí tuệ.

- Việc chia tách lợi nhuận giữa bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao trong một hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ độc lập, khách quan.

b. Phương pháp lợi nhuận vượt trội

Nguyên tắc của phương pháp này là tính giá trị của tài sản trí tuệ trên cơ sở chênh lệch giữa các khoản lợi nhuận có được khi sử dụng và không sử dụng tài sản trí tuệ.

Công thức tính

²³ WIPO , IP Valuation of the early stage technology, National workshops “Innovation Promotion and Technology Transfer” in Belgrade (Serbia) 21-22/6/2011

$$\text{Giá trị tài sản trí tuệ} = \text{Dòng tiền chiết khấu khi sử dụng tài sản trí tuệ} - \text{Dòng tiền chiết khấu khi không sử dụng tài sản trí tuệ}$$

Dòng tiền chiết khấu ở đây được hiểu là dòng tiền dự kiến trong tương lai được chiết khấu về thời điểm tiến hành định giá. Để tính toán được dòng tiền chiết khấu, cần dựa trên lịch sử dòng tiền trước đó. Tài sản trí tuệ cần định giá phải được đưa vào sử dụng, khai thác (sản xuất, kinh doanh sản phẩm/dịch vụ gắn với tài sản trí tuệ; chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ;...) trong một khoảng thời gian nhất định thì mới đủ thông tin, số liệu để xác định dòng tiền chiết khấu khi sử dụng tài sản trí tuệ.

c. Phương pháp thu nhập tăng thêm

Giá trị của các dòng tiền thu nhập được cho là phát sinh từ đóng góp của tài sản trí tuệ sau khi loại trừ tỷ lệ dòng tiền phát sinh từ đóng góp của tài sản khác (tài sản đóng góp).

Công thức tính

$$\text{Giá trị TSTT} = \text{Dòng tiền thu nhập ròng kỳ vọng được tạo ra liên quan đến việc sử dụng TSTT} - \left[\text{Dòng tiền thu nhập ròng kỳ vọng được tạo ra liên quan đến việc sử dụng TSTT} + \text{Phần trích khấu hao của tài sản đóng góp là tài sản cố định} \right]$$

Do tính toán dòng tiền kỳ vọng trong tương lai nên cần áp dụng phương pháp dòng tiền chiết khấu để tính được giá trị của tài sản trí tuệ ở thời điểm định giá.

Việc sử dụng tài sản trí tuệ có thể tạo ra thu nhập từ:

- Kinh doanh, sản xuất sản phẩm/dịch vụ gắn với tài sản trí tuệ (xuất bản sách, kinh doanh sản phẩm gắn với nhãn hiệu, sản xuất sản phẩm được bảo hộ sáng chế...);
- Tiền sử dụng tài sản trí tuệ từ hợp đồng chuyển giao.

Phương pháp định giá này xác định việc sử dụng tài sản trí tuệ có sự đóng góp của các tài sản cố định, tài sản vô hình khác - gọi tắt là tài sản đóng góp. Vì vậy, cần tách thu nhập dự kiến của các tài sản đóng góp này trong quá trình sử dụng tài sản trí tuệ để tính toán chính xác phần thu nhập do tài sản trí tuệ tạo ra.

VI. LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Khi định giá tài sản trí tuệ có thể sử dụng một phương pháp định giá để kết luận giá trị của tài sản²⁴. Việc lựa chọn nhiều hơn một phương pháp là do nhu cầu của từng tổ chức, cá nhân và trong nhiều trường hợp, có thể mang lại kết quả hữu ích hơn.

Cách tiếp cận định giá	Khả năng áp dụng
Cách tiếp cận từ thị trường	- Có thông tin về TSTT tương tự được được giao dịch, chuyển giao hoặc có thị trường giao dịch; - Thường được sử dụng như một cách tiếp cận hỗ trợ, kết hợp với cách tiếp cận chính khác
Cách tiếp cận từ chi phí	- TSTT chưa phát triển thương mại (đang ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển); - TSTT được nghiên cứu và phát triển trong thời gian ngắn (1-2 năm) - Không có đủ thông tin trên thị trường để áp dụng cách tiếp cận từ thị trường và cách tiếp cận từ thu nhập - Có dự định tạo ra một TSTT mới - Cần đặt ra mức giá trị tối thiểu của TSTT trong quá trình đàm phán giao dịch, đặc biệt là nếu có sẵn các tài sản khác thay thế trên thị trường
Cách tiếp cận thu nhập	TSTT có khả năng tạo ra dòng tiền hoặc lợi ích kinh tế trong tương lai rõ ràng và có thể dự báo được

Cách tiếp cận từ thị trường, sử dụng phương pháp so sánh để định giá tài sản trí tuệ, là phương pháp được đánh giá là gần với thực tế và dễ hiểu nhất. Kết quả thu được khách quan vì nó dựa trên các giao dịch thị trường thực tế. Hạn chế lớn nhất của phương pháp này là thiếu thông tin công khai về các giao dịch tài sản trí tuệ tương tự. Các giao dịch có đối tượng là tài sản trí tuệ thường không được công khai chi tiết về giá và các điều khoản khác²⁵.

Cách tiếp cận từ chi phí là cách tiếp cận được biết đến nhiều hơn cả nhưng ít được sử dụng nhất trong định giá tài sản trí tuệ. Chi phí bỏ ra để tạo ra tài sản trí tuệ không nhất thiết phản ánh giá trị thị trường hoặc giá trị tiềm năng của nó.

²⁴ Khoản 2 Điều 4 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về phạm vi công việc thẩm định giá.

²⁵ Dilip Sharma, Abhijeet Kumar, Handbook of Intellectual Property Research: Lenses, Methods, and Perspectives, Chapter 38 Methods for Intellectual Property Valuation, Oxford University Press, 2021.

Một sáng chế có thể tốn rất ít nguồn lực tài chính để phát triển nhưng có thể mang lại lợi nhuận khổng lồ, hoặc ngược lại.

Trong ba cách tiếp cận trên, cách tiếp cận từ thu nhập được sử dụng rộng rãi hơn cả trong thực tiễn định giá tài sản trí tuệ. Trong đó:

- Phương pháp tiền sử dụng tài sản trí tuệ là phương pháp thường được sử dụng để định giá sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp bởi lẽ hoạt động chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng này diễn ra thường xuyên trong môi trường kinh doanh thương mại, là cách thức thương mại hoá tài sản trí tuệ phổ biến nhất. Đồng thời, có sẵn các cơ sở dữ liệu nước ngoài cung cấp về dữ liệu lớn về tỷ lệ sử dụng tài sản trí tuệ theo từng ngành nghề, lĩnh vực trong nhiều năm để có thể so sánh và tính toán. Phương pháp này thường được xếp vào nhóm tiếp cận thị trường hoặc tiếp cận thu nhập tùy theo cách hiểu²⁶.

- Phương pháp lợi nhuận vượt trội, phương pháp thu nhập tăng thêm có thể tính toán dựa trên số liệu về doanh thu, lợi nhuận, chi phí. Tuy nhiên, hai phương pháp này sẽ gặp nhiều thách thức nếu lợi nhuận vượt trội hay thu nhập tăng thêm có được là có sự đóng góp của nhiều tài sản trí tuệ và/hoặc tài sản vô hình khác. Việc bóc tách sự đóng góp của một tài sản trí tuệ riêng lẻ ra khỏi khối tài sản chung (gồm tài sản hữu hình, tài sản vô hình, tài sản trí tuệ khác) sẽ phải đưa ra nhiều giả định. Bên cạnh đó, trong Accounting and Valuation Guide - Business Combinations của AICPA có nêu: phương pháp thu nhập tăng thêm không nên sử dụng để định giá tài sản then chốt²⁷. Tài sản then chốt này được AICPA định nghĩa là tài sản không thể thay thế bởi tính độc nhất hoặc khan hiếm²⁸ - bởi đặc tính này nên mới có thể tính toán được khoản thu nhập tăng thêm được tạo ra từ tài sản. Như vậy, nếu nhãn hiệu hoặc sáng chế có tính độc nhất và khan hiếm thì được đề xuất là không nên áp dụng phương pháp thu nhập tăng thêm.

Việc lựa chọn phương pháp định giá tài sản trí tuệ phù hợp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như²⁹: Tính độc đáo của tài sản trí tuệ; sự sẵn có của thông tin; mục đích định giá; và chuyên môn của người định giá. Phương pháp định giá tài sản trí tuệ không phải là một công thức áp dụng cho mọi trường hợp mà đòi hỏi sự phân tích và cân nhắc kỹ lưỡng. Các yếu tố khách quan như đặc điểm cố hữu của tài sản trí tuệ, dữ liệu sẵn có, mục đích định giá sẽ cung cấp bức tranh về tài sản trí tuệ cần định giá. Để xử lý bức tranh đó và đưa ra kết luận giá trị thì phụ thuộc vào chuyên môn của người định giá (cách người định giá diễn giải, phân tích và quyết định).

²⁶ Robert Reilly, Relief from Royalty Method of Intellectual Property Valuations, Journal of the Licensing Executives Society, Volume LVII No. 1, 3/2022.

²⁷ Đoạn 11.08: Specific valuation methods, such as the multi-period excess earning method (MPEEM), are not required to be used for pivotal assets.

²⁸ Các thuật ngữ, trang 225: an assets that provides an owner or licensee with the ability to create a significant amount of the excess profit in the business unit or value chain. Pivotal assets's functions are not available from alternative sources because they are unique or scarce assets.

²⁹ Dilip Sharma, Abhijeet Kumar, Handbook of Intellectual Property Research: Lenses, Methods, and Perspectives, Chapter 38 Methods for Intellectual Property Valuation, Oxford University Press, 2021.

Để xác định được tính độc đáo của tài sản trí tuệ, có thể sử dụng các tiêu chí về đặc điểm pháp lý, đặc điểm kỹ thuật và đặc điểm kinh tế đã được nêu ở mục 5 để phân tích, đánh giá.

Bên cạnh đó, việc thực hiện định giá tài sản trí tuệ đòi hỏi nguồn dữ liệu đáng tin cậy và quyền truy cập vào một bộ cơ sở dữ liệu. Nguồn cơ sở dữ liệu là rất cần thiết để đánh giá về các đặc điểm của tài sản trí tuệ, xác định tài sản trí tuệ so sánh, tỷ lệ tiền sử dụng tài sản trí tuệ của ngành/lĩnh vực... Hiện nay, chưa có cơ sở dữ liệu của Việt Nam nào cung cấp về giá trị của tài sản trí tuệ nói chung cũng như sáng chế hay nhãn hiệu nói riêng ở cả cấp độ cơ sở dữ liệu quốc gia về giá cũng như cơ sở dữ liệu độc lập. Tuy nhiên, có thể thu thập thông tin từ nhiều nguồn như³⁰:

- Phương tiện thông tin và truyền thông như báo, tạp chí
- Ấn phẩm, bài viết, đánh giá của tổ chức nghiên cứu khoa học, các hiệp hội ngành hàng, các chuyên gia, tổ chức đánh giá trong nước và quốc tế
- Mạng internet
- Cổng thông tin điện tử
- Đài phát thanh, đài truyền hình

Thực tế có nhiều nguồn cơ sở dữ liệu quốc tế hữu ích cho định giá tài sản trí tuệ được cung cấp trong Intellectual Property Valuation Toolkit ASEAN Region như là cơ sở dữ liệu về các vụ kiện tại tòa án sở hữu trí tuệ, đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các ngành cụ thể, tỷ lệ tiền sử dụng tài sản trí tuệ. Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam có quy định hướng dẫn về thu thập và phân tích thông tin về tài sản thẩm định giá, khi thực hiện định giá tài sản trí tuệ có thể sử dụng các quy định này để xem xét, lựa chọn và sử dụng thông tin đã thu thập./.

³⁰ Khoản 1 Điều 6 Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thu thập và phân tích thông tin về tài sản thẩm định giá

PHỤ LỤC

Thu thập thông tin của tài sản trí tuệ cần định giá

I. Thông tin chung

Tên sáng chế/nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	
Số đơn (chỉ cung cấp 01 đơn)	
Số bằng	
Chủ sở hữu hiện tại	
Địa chỉ chủ sở hữu	
Nước cấp / khu vực bảo hộ	
Mục đích định giá (chuyển nhượng, chuyển giao sử dụng, góp vốn thành lập doanh nghiệp,...)	

II. Thông tin kỹ thuật – pháp lý

Thời hạn bảo hộ còn lại	
Phạm vi bảo hộ	
Có tranh chấp pháp lý không	
Tình trạng đăng ký/cấp bằng tại các quốc gia khác (nếu có)	

III. Thông tin khai thác thương mại

Sáng chế	
Hình thức khai thác	
Đã ký kết hợp đồng thương mại nào liên quan đến tài sản?	
Doanh thu từ sáng chế (3 năm gần nhất, nếu có)	
Chi phí nghiên cứu, phát triển sáng chế	
Chi phí duy trì, phát triển sáng chế	
Số lượng sản phẩm/dịch vụ có sử dụng sáng chế	
Dòng tiền ước tính từ tài sản trong tương lai (nếu có thể)	
Lịch sử định giá (nếu đã từng định giá trước đó)	
Kiểu dáng công nghiệp (KDCN)	
Hình thức sử dụng KDCN	
Hợp đồng thương mại liên quan	
Sản phẩm/dịch vụ ứng dụng	
Doanh thu liên quan	

Chi phí phát triển kiểu dáng	
Chi phí duy trì / quảng bá	
Dòng tiền ước tính tương lai	
Lịch sử định giá	
Nhãn hiệu (NH)	
Hình thức sử dụng	
Cấp phép / nhượng quyền	
Giá trị thương mại gắn với thương hiệu	
Chi phí phát triển / marketing	
Dòng tiền ước tính trong tương lai	
Lịch sử định giá	

IV. Thông tin thị trường

Sáng chế	
Đối thủ cạnh tranh (liệt kê 3 đối thủ chính)	
Sáng chế tương đương hoặc thay thế trên thị trường	
Vị thế trong ngành	
Tình hình tăng trưởng thị trường liên quan	
KDCN	
Đối thủ cạnh tranh chính	
Kiểu dáng tương đương / thay thế	
Mức độ độc đáo / nhận diện	
Thị trường mục tiêu	
Xu hướng ngành / tăng trưởng	
NH	
Đối thủ cạnh tranh	
Khả năng nhận diện thương hiệu	
Định vị thị trường	
Tăng trưởng thị trường	

V. Thông tin khác

Ghi chú bổ sung (Các yếu tố ảnh hưởng khác (niềm tin khách hàng, khả năng mở rộng...))	
Người điền thông tin (Họ tên, Chức vụ, Ngày điền)	